TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19-3-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chuẩn
Bà Nguyễn Thị Mười

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Mai Tư - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2019/ QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Thạch M, sinh năm 1986 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Chị Kim T, sinh năm 1984 (vắng mặt)
Địa chỉ: Hoa Kỳ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 01 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Thạch M trình bày: Anh và chị Kim T đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung tại Việt Nam khoảng một tháng thì chị Kim T trở về Hoa Kỳ và làm thủ tục bảo lãnh anh sang Hoa Kỳ để đoàn tụ vợ chồng, nhưng khi anh đi phỏng vấn thì không đạt nên anh ở lại Việt Nam. Từ đó đến nay, vợ chồng ít liên lạc với nhau, tình cảm vợ chồng cũng không còn như trước đó. Anh nhận thấy, không có điều kiện để vợ chồng đoàn tụ, nên làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Kim T.

Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn chị Kim T trình bày: Chị đồng ý ly hôn với anh M. Vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung; đồng thời, chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy anh M và chị T kết hôn với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, anh M và chị T chỉ sống chung với nhau được một tháng thì chị T trở về Hoa Kỳ cho đến nay. Hiện nay, hai người sống ở hai đất nước khác nhau, không có điều kiện đoàn tụ để thực hiện tình nghĩa vợ chồng. Cho nên, anh M yêu cầu ly hôn với chị T, là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh M, cho anh M và chị T ly hôn với nhau. Về con chung và tài sản chung, anh M và chị T đều khai không có nên không đặt ra để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Thạch M làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL 33). Bị đơn chị Kim T đang định cư tại Hoa Kỳ, đã cung cấp đầy đủ lời khai và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL 39, 40). Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 238, điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Thạch M và chị Kim T.

[2] Về hôn nhân: Anh M và chị T kết hôn với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay, anh M và chị T đều có ý kiến là đồng ý ly hôn với nhau. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh M, cho Thạch M và chị Kim T được ly hôn với nhau.

[3] Về con chung: Cả anh Thạch M và chị Kim T đều khai, không có con chung nên Tòa án không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Cả anh Thạch M và chị Kim T đều khai, không có tài sản chung nên Tòa án không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét.

[6] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh M, cho anh M và chị T ly hôn với nhau, là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Theo khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định "Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn". Do đó, anh Thạch M phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật bằng 1.099.802 đồng (Một triệu không trăm chín mươi chín nghìn tám trăm lẻ hai đồng). Anh M đã nộp xong, nên không phải nộp tiếp.

[8] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định "Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ

thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn". Do đó, buộc anh Thạch M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của anh Thạch M.

1. Về hôn nhân: Cho anh Thạch M được ly hôn với chị Kim T.

2. Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không có, nên Tòa án không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét.

5. Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Buộc anh Thạch M phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài bằng 1.099.802 đồng (Một triệu không trăm chín mươi chín nghìn tám trăm lẻ hai đồng). Anh M đã nộp xong, nên không phải nộp tiếp.

6. Về án phí: Buộc anh Thạch M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh M đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0015675 ngày 22/02/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Ngô Đê